



PHỤ LỤC SỐ 01b
Chỉ tiêu và kết quả tuyển sinh của Trường Cao đẳng Sơn La

TT	Ngành/nghề	Năm học 2023-2024			Năm học 2024-2025			Năm học 2025-2026			Ghi chú	
		UBND tỉnh giao	Kết quả tuyển sinh, đào tạo	Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch	UBND tỉnh giao	Kết quả tuyển sinh, đào tạo	Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch	UBND tỉnh giao	Kết quả tuyển sinh, đào tạo	Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch		
I	Trình độ Cao đẳng	150	163	108,67	160	155	96,88	190	204	107,37		
1	Công nghệ thông tin	20	35	175,0	30	30	100,00	25	37	148,0		
2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	30	37	123,3	35	39	111,43	35	36	102,9		
3	Chăn nuôi - Thú y	20	23	115,0	15	19	126,67	15	16	106,7		
4	Quản lý văn hóa	15	14	93,3	15	5	33,33					
5	Hướng dẫn du lịch	15		-	15	12	80,00	15	15	100,0		
6	Giáo dục mầm non	50	54	108,0	50	50	100,00	100	100	100,0		
7	Công tác xã hội				15	9	60,00					
II	Trình độ Trung cấp	1365	1078	78,97	935	943	100,86	925	332	35,89		
1	Quản lý văn hóa	35	25	71,43	18	19	105,56	35	36	102,86		
2	Dịch vụ pháp lý	35	26	74,29	35	39	111,43	35	31	88,57		
3	Tin học ứng dụng	70	69	98,57	71	74	104,23	35		-		
4	Văn thư hành chính	70	56	80,00	70	64	91,43	70	35	50,00		
5	Quản trị khách sạn	35	34	97,14	35	27	77,14	35	35	100,00		
6	Hướng dẫn du lịch	105	52	49,52	70	62	88,57	70		-		
7	Hành chính văn phòng	35	28	80,00								
8	Pháp Luật	35	35	100,00	35	38	108,57	35	36	102,86		
9	Trồng trọt và bảo vệ thực vật	145	135	93,10	96	108	112,50	70	36	51,43		
10	Lâm sinh	105	103	98,10	105	107	101,90	140	34	24,29		
11	Kế toán doanh nghiệp	70	70	100,00	88	91	103,41	90		-		
12	Nghiep vụ bán hàng	70	70	100,00	70	67	95,71	105	35	33,33		
13	Hội họa	5	5	100,00	5	5	100,00	5	5	100,00		

14	Nghệ thuật biểu diễn múa dân gian dân tộc	30	30	100,00	30	32	106,67	30	26	86,67		
15	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống	5	5	100,00	5	5	100,00	5		-		
16	Organ	15	12	80,00	15	15	100,00	15	13	86,67		
17	Thanh Nhạc	10	10	100,00	10	11	110,00	10	10	100,00		
18	Pháp luật về QLHC công	105	70	66,67								
19	Bảo vệ Môi trường đô thị	70	36	51,43	35	36	102,86	35		-		
20	Công tác xã hội	105	65	61,90	35	35	100,00	35		-		
21	Quản lý đất đai	70	35	50,00								
22	điện nước	35	36	102,86	36	36	100,00					
23	Chăn nuôi thú ý	105	71	67,62	71	72	101,41	70		-		
24	Chăm sóc sắc đẹp							20	16	80,00		